CPA VIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision

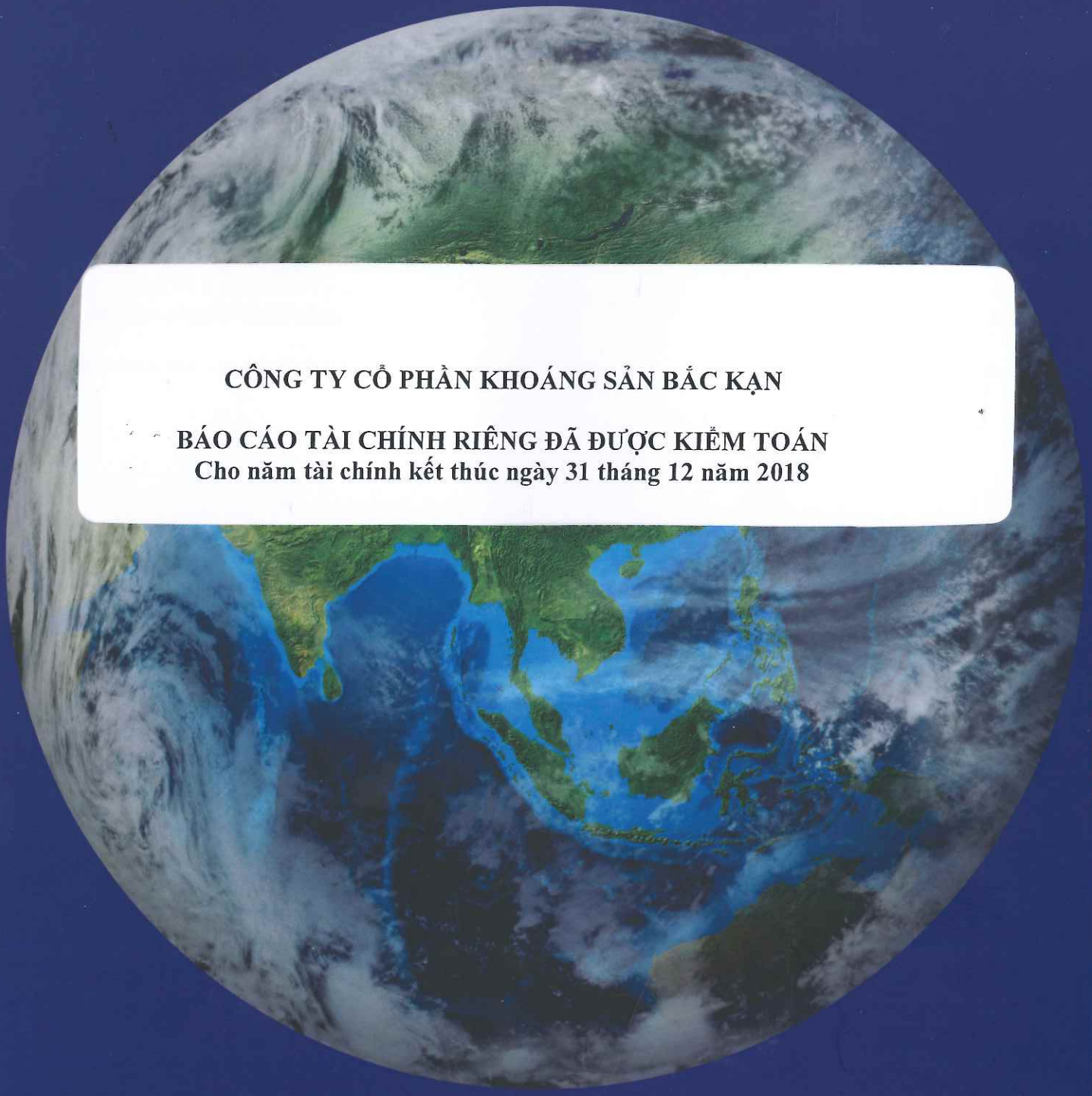

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẶNG LAM GIANG
Ký ngày: 1/4/2019 19:17:34

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bắc Kạn - Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Phi Hổ	Chủ tịch
	Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Phi Hổ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/11/2018
	Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/11/2018
	Ông Đinh Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Tiến Biền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/12/2018
	Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/4/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN T. BẮC KẠN

Đinh Văn Hiến
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2019

CPA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 328 /2019/BCKT-BCTCR/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 28/3/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm lập Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào, nên chúng tôi không đủ cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào. Giá trị khoản đầu tư là 4.730.835.820 đồng và đã được Công ty dự phòng là 1.598.235.820 đồng. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục này cũng như ảnh hưởng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính riêng

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
A member of *Members in principal cities throughout the world*

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 3 năm 2018 có dạng ý kiến ngoại trừ về việc. (i) Đã tham gia chứng kiến kiểm kê tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tuy nhiên một số mã hàng tồn kho là nguyên vật liệu của Công ty chưa thực hiện kiểm kê với giá trị 2.790.464.369 đồng. (ii) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thu thập đầy đủ thư xác nhận số dư công nợ của các khoản phải trả người bán với giá trị là 3.224.009.695 đồng (chiếm 31%), số dư phải trả khác chưa có đối chiếu xác nhận 5.194.520.412 (chiếm 35%). Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá vấn đề này và thấy rằng không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng cho năm hiện tại.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146.568.953.523**	**90.793.167.824**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**273.202.963**	**9.706.128.370**
1. Tiền	111		273.202.963	9.706.128.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.885.262.779**	**27.856.619.491**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.296.086.395	28.028.741.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.548.372.459	2.190.335.615
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.283.810.922	3.179.232.592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(5.243.006.997)	(5.541.690.225)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.5	**121.014.751.908**	**51.352.809.888**
1. Hàng tồn kho	141		121.014.751.908	51.352.809.888
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.395.735.873**	**1.877.610.075**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	2.254.920.563	1.342.698.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.815.310	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	478.389.277
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**165.323.323.150**	**168.656.375.006**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40.592.828.249**	**22.625.618.173**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	40.592.828.249	22.625.618.173
II. Tài sản cố định	**220**		**84.135.239.006**	**103.932.506.076**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	83.777.477.775	103.447.679.150
- Nguyên giá	*222*		*177.821.510.984*	*181.476.227.629*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(94.044.033.209)*	*(78.028.548.479)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	357.761.231	484.826.926
- Nguyên giá	*228*		*1.845.379.086*	*1.845.379.086*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.487.617.855)*	*(1.360.552.160)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.171.330.494**	**22.668.150.468**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	19.171.330.494	22.668.150.468
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**16.498.016.075**	**14.752.365.200**
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.368.000.000	10.368.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.441.322.401)	(15.186.973.276)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.925.909.326**	**4.677.735.089**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.925.909.326	4.677.735.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**311.892.276.673**	**259.449.542.830**

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**140.082.358.117**	**103.379.385.676**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**137.506.858.117**	**99.989.510.676**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	12.417.291.360	10.243.375.138
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.137.736.688	637.775.688
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.465.484.436	4.565.080.075
4.	Phải trả người lao động	314		3.712.454.016	3.536.812.341
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	882.397.265	120.868.740
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.881.302.734	14.884.744.447
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	95.933.650.868	65.810.070.026
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	114.243.471
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.575.500.000**	**3.389.875.000**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	18.000.000	18.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.557.500.000	3.371.875.000
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**171.809.918.556**	**156.070.157.154**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.16**	**171.809.918.556**	**156.070.157.154**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*117.377.280.000*	*117.377.280.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.805.671.748	6.065.910.346
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*6.065.910.346*	*1.536.487.221*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*15.739.761.402*	*4.529.423.125*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**311.892.276.673**	**259.449.542.830**

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	180.671.504.522	180.180.842.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		180.671.504.522	180.180.842.656
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	148.860.964.578	146.762.621.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**31.810.539.944**	**33.418.221.107**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	91.746.521	17.086.328
7. Chi phí tài chính	22	5.20	3.542.094.212	13.389.538.363
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.401.988.558*	*4.991.048.320*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**5.21**	12.232.552.152	14.239.409.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**16.127.640.101**	**5.806.359.233**
11. Thu nhập khác	31	5.22	6.130.149.146	4.873.701.081
12. Chi phí khác	32	5.22	2.319.056.905	4.919.571.035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.22**	**3.811.092.241**	**(45.869.954)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**19.938.732.342**	**5.760.489.279**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	4.198.970.940	1.231.066.154
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**15.739.761.402**	**4.529.423.125**

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**19.938.732.342**	**5.760.489.279**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	18.165.192.661	10.569.633.403
- Các khoản dự phòng	03	(2.158.577.574)	9.510.523.788
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.293.222.155)	(150.722.692)
- Chi phí lãi vay	06	5.401.988.558	4.991.048.320
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**40.054.113.832**	**30.680.972.098**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.303.074.270)	(26.586.854.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(69.547.698.549)	(3.865.792.583)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	18.361.030.697	(1.963.147.834)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.160.395.901)	18.817.141.313
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.807.994.831)	(5.642.982.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.184.256.349)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(31.588.275.371)**	**11.439.335.337**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.793.543.980)	(13.515.935.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.141.935.308	133.636.364
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.848.800.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.746.521	17.086.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7.559.862.151)**	**(16.214.012.635)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	142.120.834.922	93.121.955.254
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.405.622.807)	(81.371.718.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**29.715.212.115**	**11.750.237.178**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(9.432.925.407)**	**6.975.559.880**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.706.128.370**	**2.730.568.490**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**273.202.963**	**9.706.128.370**

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân trong năm: 429 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát , sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trinh xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng , vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản ; Chưng , tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lãng
Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn
Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng
Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên
Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA
Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018)
Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientaine – Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Tại ngày 31/12/2018, Các Công ty, công ty liên kết của Công ty như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Việt Trung	Khai thác khoáng sản	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05- 06

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

	Năm 2018 Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

  Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	47.045.808	9.548.017.668
Tiền gửi ngân hàng	226.157.155	158.110.702
Tổng	**273.202.963**	**9.706.128.370**

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**24.296.086.395**	**28.028.741.509**
Công ty Cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	9.285.095.161
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.492.044.000	7.905.000.000
Công ty CP Đầu từ Thương mại và Du lịch Bó Nặm	-	2.890.400.620
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	-	6.501.056.006
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	3.804.042.395	1.447.189.722
Trong đó phải thu các bên liên quan		
Công ty CP Đầu từ Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.492.044.000	7.905.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	-	6.501.056.006
Công ty TNHH Việt Trung	48.244.703	125.766.800
Tổng	**24.296.086.395**	**28.028.741.509**

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.283.810.922**	-	**3.179.232.592**	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	-	-	197.165.946	-
- Phải thu khác	1.219.376.123	-	1.530.481.428	-
- Tạm ứng	601.844.329	-	988.994.748	-
Dài hạn	**40.592.828.249**	-	**22.625.618.173**	-
- Ký cược, ký quỹ	1.691.567.241	-	1.480.284.899	-
Công ty TNHH Việt Trung (*)	38.901.261.008	-	21.145.333.274	-
Trong đó phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Trung	38.901.261.008	-	21.145.333.274	-
Tổng	**42.876.639.171**	-	**25.804.850.765**	-

(*) Công ty chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016, lãi suất 0%.

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.243.006.997	-	5.541.690.225	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	-	-	-	2.890.400.620
Các đối tượng khác	-	-	-	2.352.606.377
Tổng				**5.243.006.997**

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.864.484.127	-	17.147.286.780	-
Công cụ, dụng cụ	1.597.409.119	-	2.258.805.391	-
Chi phí SX KDDD	21.214.146.549	-	3.305.775.885	-
Thành phẩm	62.812.592.144	-	28.621.859.963	-
Hàng hóa	3.522.069.969	-	19.081.869	-
Tổng	**121.014.751.908**	**-**	**51.352.809.888**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	**94.297.630.776**	**77.182.181.155**	**7.622.132.024**	**441.630.205**	**1.932.653.469**	**181.476.227.629**
Tăng trong năm	**9.142.124.597**	**3.854.740.181**	**293.499.176**	-	-	**13.290.363.954**
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.142.124.597	3.854.740.181	293.499.176	-	-	13.290.363.954
Giảm trong năm	**16.896.480.143**	-	**48.600.456**	-	-	**16.945.080.599**
Điều chuyển, phân loại lại	473.063.117		48.600.456	-	-	521.663.573
Điều chỉnh giảm do thu hồi đất	2.143.432.426	-	-	-	-	2.143.432.426
Điều chỉnh giảm khác (*)	14.279.984.600	-	-	-	-	14.279.984.600
Số dư tại 31/12/2018	**86.543.275.230**	**81.036.921.336**	**7.867.030.744**	**441.630.205**	**1.932.653.469**	**177.821.510.984**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	**27.345.247.220**	**45.118.442.420**	**3.258.715.419**	**405.266.569**	**1.900.876.851**	**78.028.548.479**
Tăng trong năm	**11.783.095.875**	**5.382.271.755**	**855.523.724**	**6.060.612**	**11.175.000**	**18.038.126.966**
Khấu hao trong năm	11.783.095.875	5.382.271.755	855.523.724	6.060.612	11.175.000	18.038.126.966
Giảm trong năm	**2.008.956.476**	-	**13.685.760**	-	-	**2.022.642.236**
Điều chuyển, phân loại lại	91.984.494	-	13.685.760	-	-	105.670.254
Điều chỉnh giảm do thu hồi đất	1.202.972.752	-	-	-	-	1.202.972.752
Điều chỉnh giảm khác (*)	713.999.230	-	-	-	-	713.999.230
Số dư tại 31/12/2018	**37.119.386.619**	**50.500.714.175**	**4.100.553.383**	**411.327.181**	**1.912.051.851**	**94.044.033.209**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	**66.952.383.556**	**32.063.738.735**	**4.363.416.605**	**36.363.636**	**31.776.618**	**103.447.679.150**
Tại 31/12/2018	**49.423.888.611**	**30.536.207.161**	**3.766.477.361**	**30.303.024**	**20.601.618**	**83.777.477.775**

Trong đó:

(*) Giảm tài sản hầm lò chuẩn bị không còn sử dụng.

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26.467.129.018 VND (tại 31/12/2017: 37.830.092.688 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là 48.203.838.641 VND (tại 31/12/2017: 45.362.991.723 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	**1.111.264.959**	**734.114.127**	**1.845.379.086**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**1.111.264.959**	**734.114.127**	**1.845.379.086**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	**674.001.232**	**686.550.928**	**1.360.552.160**
Tăng trong năm	**79.502.496**	**47.563.199**	**127.065.695**
Khấu hao trong năm	79.502.496	47.563.199	127.065.695
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**753.503.728**	**734.114.127**	**1.487.617.855**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	**437.263.727**	**47.563.199**	**484.826.926**
Tại 31/12/2018	**357.761.231**	-	**357.761.231**

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn		-	9.142.124.595	9.142.124.595
Nhà máy bột kẽm	11.149.779.826	11.149.779.826	4.361.656.581	4.361.656.581
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.831.282.154	3.991.282.154	3.991.282.154
Nhà máy luyện chì	1.538.975.216	1.538.975.216	2.436.761.459	2.436.761.459
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tủm Tó	860.207.265	860.207.265	860.207.265	860.207.265
Công trình khác	201.585.069	201.585.069	286.617.450	286.617.450
Tổng	**19.171.330.494**	**19.171.330.494**	**22.668.150.468**	**22.668.150.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2018			01/01/2018		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			**10.368.000.000**	**(10.368.000.000)**	-	**10.368.000.000**	**(10.368.000.000)**	-
Công ty TNHH Việt Trung	100%	100%	10.368.000.000	(10.368.000.000)		10.368.000.000	(10.368.000.000)	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**6.205.922.401**	**(3.073.322.401)**	-	**6.205.922.401**	**(3.073.322.401)**	-
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	26,5%	26,5%	1.475.086.581	(1.475.086.581)	-	1.475.086.581	(1.475.086.581)	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820	(1.598.235.820)	-	4.730.835.820	(1.598.235.820)	
Đầu tư vào đơn vị khác			**13.365.416.075**	-	-	**13.365.416.075**	**(1.745.650.875)**	-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
Công ty cổ phần bến xe Nghệ An			13.245.416.075	-	-	13.245.416.075	(1.745.650.875)	-
Tổng			**29.939.338.476**	**(13.441.322.401)**	(*)	**29.939.338.476**	**(15.186.973.276)**	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính riêng của công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**2.254.920.563**	**1.342.698.899**
Chi phí Khai thác Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	861.194.607	743.429.103
Chi phí khác chờ phân bổ	1.393.725.956	599.269.796
Dài hạn	**4.925.909.326**	**4.677.735.089**
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	945.271.948	1.432.069.711
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.368.693.721	298.385.163
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.411.943.657	2.947.280.215
Chi phí khác chờ phân bổ	200.000.000	-
Tổng	**7.180.829.889**	**6.020.433.988**

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**12.417.291.360**	**12.417.291.360**	**10.243.375.138**	**10.243.375.138**
Doanh nghiệp Tư nhân Trung Thành	-	-	1.329.229.100	1.329.229.100
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	2.649.210.399	2.649.210.399	2.417.697.749	2.417.697.749
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quỳnh Trang	700.000.000	700.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	837.781.424	837.781.424	-	-
Phải trả đối tượng khác	8.230.299.537	8.230.299.537	6.496.448.289	6.496.448.289
Trong đó phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty TNHH tập đoàn Thiên mã	2.475.360.449	2.475.360.449	2.417.697.749	2.417.697.749
Tổng	**12.417.291.360**	**12.417.291.360**	**10.243.375.138**	**10.243.375.138**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	**4.565.080.075**	**24.559.627.856**	**21.659.223.495**	**7.465.484.436**
Thuế giá trị gia tăng	2.545.730.839	4.851.203.701	7.396.934.540	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662	6.709.734	6.709.734	21.371.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.849.231	4.198.970.940	1.184.256.349	4.647.563.822
Thuế thu nhập cá nhân	17.584.343	784.650.169	632.345.786	169.888.726
Thuế tài nguyên	-	8.084.083.640	6.865.802.648	1.218.280.992
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	324.513.787	324.513.787	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	6.309.120.584	5.248.285.350	1.060.835.234
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	347.544.000	375.301	375.301	347.544.000
Phải thu	**478.389.277**	**478.389.277**	-	-
Thuế tài nguyên	436.813.461	436.813.461	-	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	41.575.816	41.575.816	-	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**882.397.265**	**120.868.740**
Chi phí lãi vay	682.885.915	-
Các khoản khác	199.511.350	120.868.740
Tổng	**882.397.265**	**120.868.740**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**13.881.302.734**	**14.884.744.447**
Kinh phí công đoàn	1.488.149.135	1.447.877.625
Bảo hiểm xã hội	-	110.545.884
Bảo hiểm y tế	-	2.962.700
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.579.220
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Phải trả, phải nộp khác	12.039.098.439	12.966.723.858
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)	*500.000.000*	*1.200.000.000*
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	*3.911.834.400*	*3.911.834.400*
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)	*6.739.200.000*	*6.739.200.000*
Đối tượng khác	*888.064.039*	*1.115.689.458*
Dài hạn	**18.000.000**	**18.000.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Tổng	**13.899.302.734**	**14.902.744.447**

(1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.

(3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**95.933.650.868**	**95.933.650.868**	**142.120.834.922**	**111.997.254.080**	**65.810.070.026**	**65.810.070.026**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	15.699.964.369	15.699.964.369	28.242.142.784	28.937.293.594	16.395.115.179	16.395.115.179
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	29.982.686.499	29.982.686.499	70.879.692.138	70.783.471.966	29.886.466.327	29.886.466.327
Công ty CP bến xe Quảng Ninh (3)	12.700.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000	-	-	-
Hoàng Thị Thanh Hằng (4)	16.499.000.000	16.499.000.000	17.099.000.000	600.000.000	-	-
Nguyễn Thanh Hiến (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Trần Minh Thành (4)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.581.219.178	5.581.219.178	5.581.219.178
Nguyễn Thế Hùng (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	68.931.507	5.068.931.507	5.068.931.507
Vũ Phi Hổ (4)	3.390.000.000	3.390.000.000	-		3.390.000.000	3.390.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (4)	2.162.000.000	2.162.000.000	2.700.000.000	6.026.337.835	5.488.337.835	5.488.337.835
Vay dài hạn	**2.557.500.000**	**2.557.500.000**	**-**	**814.375.000**	**3.371.875.000**	**3.371.875.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn (5)	2.557.500.000	2.557.500.000	-	814.375.000	3.371.875.000	3.371.875.000
Tổng	**98.491.150.868**	**98.491.150.868**	**142.120.834.922**	**112.811.629.080**	**69.181.945.026**	**69.181.945.026**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng tín dụng số 30/2017-HĐCVHM/NHCT172-KHOANG SAN ngày 22/09/2017 và Hợp đồng tín dụng số 22/2018 -HĐCVHM/NHCT172-KHOANG SAN ngày 02/10/2018. Phương thức cho vay theo hạn mức với hạn mức cho vay 15 tỷ, lãi suất trong từng Giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/788949/HĐTD ngày 08/5/2018. Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức, hạn mức cho vay là 30 tỷ,lãi suất xác định trong từng HĐ tín dụng cụ thể . Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này. Tài sản đảm bảo áp dụng cho HĐ vay theo các HĐ thế chấp số 01/2017/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp quyền khai tháng kháng sản số 01/2015/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp BĐS số 01/2014/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp tài sản số 03/2017/788949/HĐBĐ.

(3) Hợp đồng vay vốn số 07/HĐCV-2018 ngày 17/8/2018, tổng số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 6,5%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức đảm bảo tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 08/HĐCV-2018 ngày 26/11/2018, tổng số tiền vay 2.700.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 9%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức đảm bảo tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 07/HĐCV-2018 ngày 28/12/2018, tổng số tiền vay 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 9%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức đảm bảo tín chấp.

(4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 9%.

***Vay dài hạn**

(5) Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015HĐTDDA/NHCT172-CTCPKSBK ngày 29/07/2015. Số tiền vay 7 tỷ đồng; mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/năm tại Vũng Áng, Chợ Đồn, Bắc Kạn; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi; Tài sản đảm bảo: Lò luyện chì công suất 15 tấn/ngày, thiết bị chủ thể lò luyện, thiết bị mua bán chủ thể máy sấy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**13.400.707.544**	**2.173.364.074**	**150.004.246.808**
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.529.423.125	**4.529.423.125**
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.173.364.074	(2.173.364.074)	-
Tăng khác				1.536.487.221	**1.536.487.221**
Số dư tại 31/12/2017	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**6.065.910.346**	**156.070.157.154**
Số dư tại 01/01/2018	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**6.065.910.346**	**156.070.157.154**
Lãi trong năm này	-	-	-	15.739.761.402	**15.739.761.402**
Số dư tại 31/12/2018	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**21.805.671.748**	**171.809.918.556**

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	**117.377.280.000**	**117.377.280.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**11.737.728**	**11.737.728**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**11.737.728**	**11.737.728**
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.737.728**	**11.737.728**
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	180.671.504.522	180.180.842.656
Tổng	**180.671.504.522**	**180.180.842.656**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	148.860.964.578	146.762.621.549
Tổng	**148.860.964.578**	**146.762.621.549**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.746.521	17.086.328
Tổng	**91.746.521**	**17.086.328**

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	5.401.988.558	4.991.048.320
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.859.894.346)	8.398.490.043
Tổng	**3.542.094.212**	**13.389.538.363**

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí quản lý	**12.531.235.380**	**14.239.409.839**
Chi phí nhân viên quản lý	8.400.732.546	8.763.588.951
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.214.666	192.974.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	459.625.420	414.075.939
Thuế phí và lệ phí	44.316.595	66.396.437
Chi phí dự phòng	-	1.226.277.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.997.199.029	667.183.891
Chi phí bằng tiền khác	1.471.147.124	2.908.912.809
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**(298.683.228)**	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(298.683.228)	-
Tổng	**12.232.552.152**	**14.239.409.839**

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.545.454.548	4.545.454.548
Lãi thanh lý tài sản	-	133.636.364
Lãi từ đền bù giải phóng mặt bằng	1.201.475.634	-
Thu nhập khác	383.218.964	194.610.169
Tổng	**6.130.149.146**	**4.873.701.081**
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	81.027.975	180.809.000
Lãi chậm nộp, phạt thuế	892.968.123	-
Chi phí khác	1.345.060.807	4.738.762.035
Tổng	**2.319.056.905**	**4.919.571.035**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**3.811.092.241**	**(45.869.954)**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.938.732.342**	**5.760.489.279**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.056.122.357	2.761.811.022
Chi phí không hợp lý	*1.056.122.357*	*2.761.811.022*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	2.366.969.531
Bù lỗ	-	*2.366.969.531*
Thu nhập chịu thuế	20.994.854.699	6.155.330.770
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.198.970.940	1.231.066.154
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**4.198.970.940**	**1.231.066.154**

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.577.532.279	55.432.128.767
Chi phí nhân công	51.617.778.700	45.607.257.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.165.192.661	10.569.633.403
Chi phí dự phòng	(298.683.228)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.844.681.007	43.920.938.540
Chi phí khác bằng tiền	17.536.751.443	13.581.048.393
Tổng	**277.443.252.862**	**169.111.006.449**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	- Sở hữu 25,56% cổ phần BKC - Ông Nguyễn Trần Nhất là ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã.
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	- Sở hữu 17,58% cổ phần BKC
Công ty TNHH Việt Trung	- Công ty con
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	- Công ty liên kết
Ông Vũ Phi Hổ	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Thanh Sơn	- Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các khoản phải trả	Giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Chế biến quặng	2.475.360.449	2.417.697.749
Mai Thanh Sơn	Vay	-	3.526.337.835
Vũ Phi Hổ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000

Các khoản phải thu	Giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán quặng	-	7.905.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Bán quặng	5.197.126.954	6.698.221.952
Công ty TNHH Việt Trung	Bán vật tư, thành phẩm	48.244.703	125.766.800
	Cấp vốn	38.901.261.008	21.145.333.274

Giao dịch mua	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty TNHH Việt Trung	Mua quặng	19.520.996.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tuyển quặng	20.450.855.236	17.646.162.545

Giao dịch bán	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán quặng	53.970.040.000	22.750.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cho thuê TS	4.545.454.548	4.552.360.004
	Bán vật tư	296.595.453	-
Công ty TNHH Việt Trung	Bán vật tư	40.612.862	-

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	2.577.528.963	2.709.900.061
Tổng		**2.577.528.963**	**2.709.900.061**

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là khai và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến ngoại trừ.

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến